

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁI THỤY  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ- ST  
Ngày 06-06-2019  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, tài sản chung giữa anh I  
và chị H1.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Tiến;

2. Bà Vũ Thị Thúy.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Diệu Thúy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Hoàn- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10- 05- 2019, 06- 06- 2019, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLST-HNGĐ ngày 15- 01- 2018; thụ lý bổ sung ngày 14- 09- 2018 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Đinh Văn I, sinh năm 1973; Địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Đinh Thúy H1 (Tên gọi khác: Đinh Thị H1), sinh năm 1975; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú : Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi làm việc và nơi ở : Công ty cổ phần đầu tư xây dựng T 3, khu C, Đoàn xxx H1, tổ xxx, khu xxx, phường B1, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt- lần thứ hai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Đỗ Văn R1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P1, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 13-12- 2017; ngày 15- 01- 2018 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh Đinh Văn I trình bày: Anh và chị H1 tự nguyện đăng ký kết hôn, đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận đăng ký

kết hôn số 08 ngày 02/12/1994. Cuối năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, do chị H1 ghen tuông vô cớ. Do vợ chồng mâu thuẫn nên khoảng tháng 11/2015, chị H1 đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị rồi sau đó bỏ đi nơi khác, thỉnh thoảng mới về nhà nhưng vợ chồng không còn tình cảm với nhau nữa. Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh có nguyện vọng ly hôn chị H1. Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Đinh Thị Y1, sinh ngày 24-10- 1995, Đinh Thanh P1, sinh ngày 08- 02- 2000, Đinh Công H2, sinh ngày 07- 05- 2007. Các con Y1 và P1 đều đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con H2, không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung. Anh xác định: Vợ chồng không có tài sản chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Anh chỉ công nhận vợ chồng nợ ông R1: 05 chỉ vàng 9999; anh xác định đây là nợ chung của vợ chồng nên cả hai đều có trách nhiệm trả nợ. Ngoài ra, anh không có yêu cầu gì khác, cũng không công nhận các khoản nợ khác mà chị H1 trình bày.

Tại bản tự khai ngày 19- 07- 2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị H1 trình bày giống nguyên đơn về việc kết hôn, về con chung; chị xác định vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2008, nguyên nhân do tính tình không hợp. Chị không yêu cầu giải quyết việc nuôi hai con chung đã thành niên là Đinh Thị Y1, Đinh Thanh P1. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung Đinh Công H2, yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đồng/1tháng. Về tài sản chung: Chị không yêu cầu giải quyết. Về các khoản nợ: Chị yêu cầu giải quyết các khoản nợ của vợ chồng như sau: Nợ ông Nguyễn Văn B2, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn P1, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 120.000.000 đồng; Nợ bà Nguyễn Thị B3, sinh năm 1962; Địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 70.000.000đồng; Nợ bà Đinh Thị C2, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình, số tiền 30.000.000đồng; Nợ chị Nguyễn Thị V2, sinh năm 1973, địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 75.000.000đồng; Nợ chị Vũ Thị B5, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 100.000.000 đồng; Nợ bà Hà Thị N1, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 100.000.000 đồng; Nợ chị Phùng Thị B4, sinh năm 1987, địa chỉ: Tổ xxx, khu xxx, phường H3, thành phố H1, tỉnh Quảng Ninh số tiền 100.000.000 đồng; Nợ bà Lưu Thị H4, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn V1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình số tiền 100.000.000 đồng; Nợ ông Bùi Văn C3, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn Đ1, xã T4, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình số tiền 23.000.000 đồng; Nợ ông Đỗ Văn R1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P1, xã T4, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình 05 chỉ vàng 9999. Tất cả các khoản nợ này chị đều không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có tài liệu giao nộp Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông R 1trình bày: Vợ chồng anh I, chị H1 nợ ông 5 (Năm) chỉ vàng 9999; ông yêu cầu hai vợ chồng anh I, chị H1

trả cho ông. Ông đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc tại Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, con chung của anh chị là cháu Đình Công H2 trình bày: Trước đây, cháu sống cùng mẹ, cháu đã có đơn xin ở cùng mẹ. Nhưng từ tháng 01- 2019, cháu chỉ được bố chăm sóc; còn mẹ không sống cùng cháu nhưng cháu vẫn có nguyện vọng ở với mẹ.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, anh I, chị H1 đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi con chung Đình Thị Y1, Đình Thanh P1; đều không yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Anh chị không thỏa thuận được các nội dung khác nên hòa giải không thành, vụ án phải đưa ra xét xử.

Sau khi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tổ tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Kiểm sát viên nêu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình: Xử cho anh I ly hôn chị H1; giao con chung Đình Công H2 cho anh I nuôi dưỡng; anh I không yêu cầu cấp dưỡng; chấp nhận yêu cầu của ông R1, buộc anh I, chị H1 trả cho ông R1: 5 chỉ vàng 9999.

### NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:** Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng chỉ đến Tòa án một lần; nhưng sau đó không đến làm việc, không giao nộp tài liệu chứng cứ, không thông báo địa chỉ mới cho nguyên đơn, cho Tòa án. Như vậy, xác định bị đơn cố tình giấu địa chỉ. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa; căn cứ Khoản 2 Điều 227; Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Việc kết hôn giữa anh I và chị H1 là tự nguyện và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không có biện pháp hòa giải nên mâu thuẫn trở nên trầm trọng. Chị H1 khi thì đồng ý ly hôn, khi lại không đồng ý ly hôn trong khi anh I kiên quyết xin ly hôn. Hiện nay, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh I và chị H1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh I và chị H1.

**[3]. Về con chung:** Anh I, chị H1 đều không yêu cầu giải quyết việc nuôi hai con chung đã thành niên là Đình Thị Y1, Đình Thanh P1. Cả hai anh chị đều có nguyện vọng nuôi con chung Đình Công H2, sinh ngày 07- 05- 2007. Chị H1 tuy có nguyện vọng nuôi con nhưng vẫn vắng mặt thể hiện chị không thiết tha

với việc nuôi con; nên mặc dù cháu H1 có nguyện vọng sống cùng mẹ nhưng không thể giao cho chị H1 nuôi dưỡng. Mặt khác, anh I có nguyện vọng trực tiếp nuôi con, cháu H2 cũng xác định: Từ tháng 01- 2019 đến nay, bố là người chăm sóc cháu. Vì vậy, cần áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao cho anh I trực tiếp nuôi dưỡng con chung H2. Do anh I không yêu cầu cấp dưỡng, do chị H1 vắng mặt nên không đặt ra việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị H1.

**[4]. Về tài sản chung:** Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

**[5]. Về nợ chung:**

**[5.1]. Về khoản nợ nguyên đơn, bị đơn thống nhất:** Trong quá trình tố tụng, anh I, chị H1, ông R1 đều xác định: Vợ chồng anh I, chị H1 còn nợ ông R1 5 (Năm) chỉ vàng 9999. Vì vậy, mặc dù các đương sự không có chứng cứ giao nộp nhưng theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, ... mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”*. Như vậy, có căn cứ khẳng định vợ chồng anh I, chị H1 còn nợ ông R1 số lượng 5 (Năm) chỉ vàng 9999 là có thật. Nay ông R1 yêu cầu trả nợ, cần buộc anh I, chị H1 mỗi người trả cho ông 2,5 chỉ vàng 9999. Giá vàng tại thời điểm xét xử là 3.680.000đồng/1chỉ vàng 9999 là căn cứ tính án phí.

**[5.1]. Về khoản nợ nguyên đơn, bị đơn không thống nhất:**

Chị H1 trình bày: Vợ chồng còn nợ ông B2 số tiền 120.000.000 đồng; Nợ bà B3 số tiền 70.000.000đồng; Nợ bà C2 số tiền 30.000.000đồng; Nợ chị V2 số tiền 75.000.000đồng; Nợ chị B5 số tiền 100.000.000đồng; Nợ bà N1 số tiền 100.000.00 đồng; Nợ chị B4 số tiền 100.000.000đồng; Nợ bà H4 số tiền 100.000.000đồng; Nợ ông C3 số tiền 23.000.000đồng. Chị yêu cầu giải quyết số nợ này nhưng chị không có chứng cứ chứng minh; anh I không công nhận toàn bộ số nợ này. Bà H4 xác định: Bà đã được trả đủ gốc và lãi nên không yêu cầu giải quyết. Ông B2, ông C3 xác định: Đây là khoản nợ riêng của chị H1 nên các ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bà C2, bà N1, bà B3, chị B5 yêu cầu vợ chồng anh I, chị H1 trả tiền gốc và lãi nhưng không giao nộp tài liệu chứng cứ. Khi được giải thích về nghĩa vụ chứng minh, nghĩa vụ giao nộp tài liệu, chứng cứ và hậu quả việc không giao nộp hoặc giao nộp không đầy đủ thì chị H1, bà C2, bà N1, bà B3, chị B5 đều nhất trí với giải thích của Tòa án. Tuy đều được Tòa án giải thích về nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí, đã nhận được thông báo nộp tạm ứng án phí nhưng bà C2, bà N1, bà B3, chị B5 vẫn không nộp tạm ứng án phí. Chị V2, chị B4 đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày. Vì vậy, bà H4, ông B2, ông C3, bà C2, bà N1, bà B3, chị B5, chị V2, chị B4 không phải người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này; những người này có quyền khởi kiện vụ án khác, nếu có yêu cầu.

**[5]. Về án phí:** -Nguyên đơn là anh I phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Nguyên đơn, bị đơn còn phải chịu án phí về nghĩa vụ phải thực hiện

với bên thứ ba với mức thu là 485.000đồng = (2,5 chỉ vàng 9999 x 3.680.000đồng/1chỉ vàng 9999 x 5%).

-Trả lại ông R1 số tiền 425.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001566 ngày 10- 09- 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

*Vì các lẽ trên*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điểm a Khoản 1 Điều 24; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho anh Đinh Văn I ly hôn chị Đinh Thúy H1 (Tên gọi khác: Đinh Thị H1),

**2. Về con chung:** -Vợ chồng anh I- chị H1 có 03 con chung là Đinh Thị Y1, sinh ngày 24-10- 1995, Đinh Thanh P1, sinh ngày 08- 02- 2000, Đinh Công H2, sinh ngày 07- 05- 2007.

-Các con chung Đinh Thị Y1, Đinh Thanh P1 đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết việc nuôi dưỡng.

- Xử giao con chung Đinh Công H2, sinh ngày 07- 05- 2007 cho anh I trực tiếp nuôi dưỡng; anh I không yêu cầu chị H1 cấp dưỡng nuôi con chung.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3. Về tài sản chung:** Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

**4.Về nợ chung:** -Chấp nhận yêu cầu đòi nợ của ông R1.

-Buộc anh I, chị H1 phải trả cho ông Đỗ Văn R1, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn P1, xã T4, huyện T2, tỉnh Thái Bình số vàng là 5 (Năm) chỉ vàng 9999; phần anh I phải trả: 2,5 chỉ vàng 9999; phần chị H1 phải trả: 2,5 chỉ vàng 9999.

**5. Về án phí:** - Anh I phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; 485.000đồng án phí dân sự sơ thẩm; cộng là 785.000đồng án phí; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001309 ngày 15- 01- 2018 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh I còn phải nộp 485.000đồng án phí.

-Chị H1 phải nộp 485.000đồng án phí dân sự sơ thẩm.

-Trả lại ông R1 số tiền 425.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001566 ngày 10- 09- 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thái Thụy.

**6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:** Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi

hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

**7. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập có quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tòng**